

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

ngày 31 tháng 12 năm 2014



Building a better
working world

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	15 - 70

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP). Tại thời điểm lập báo cáo tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, Tòa nhà LVB, Số 44 - Đại lộ Lanexang, Quận Chanthabouly, Viêng Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 762 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 660 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có Trụ sở chính đặt tại tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có hai mươi lăm (25) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 693 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 628 người).

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Quang Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Tôn Lâm Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2013
Ông Lê Ngọc Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2013
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Cao Cự Trí	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2014
Ông Tôn Lâm Tùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2014
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2012
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tổng Công ty.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng ; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2015

Số tham chiếu: 60755012/17104538

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập vào ngày 02 tháng 03 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Mặc dù không đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đó và báo cáo kiểm toán của chúng tôi đề ngày 02 tháng 03 năm 2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1



Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
100	A. TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)		2.083.167.053.488	1.628.057.517.714
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	145.220.016.867	22.422.009.742
111	1. Tiền		49.720.016.867	22.422.009.742
112	2. Các khoản tương đương tiền		95.500.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.031.493.160.648	1.000.717.425.500
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.034.626.052.716	1.001.507.223.405
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.132.892.068)	(789.797.905)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	298.733.582.234	195.674.401.585
131	1. Phải thu của khách hàng		265.301.208.588	138.172.363.148
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		265.301.208.588	138.172.363.148
132	2. Trả trước cho người bán		1.854.102.733	2.000.007.331
135	3. Các khoản phải thu khác	7	51.337.153.214	69.515.102.876
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.758.882.301)	(14.013.071.770)
140	IV. Hàng tồn kho		146.828.992	-
141	1. Hàng tồn kho		146.828.992	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.950.643.817	11.025.699.397
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		42.866.113.304	547.126.890
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		42.446.555.541	-
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		419.557.763	547.126.890
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		404.432.939	4.514.418.386
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	6.680.097.574	5.964.154.121
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	19.1	557.622.820.930	398.217.981.490
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		214.249.195.339	187.943.303.844
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		343.373.625.591	210.274.677.646

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		303.205.839.885	267.802.065.694
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		6.000.000.000	6.000.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		6.000.000.000	6.000.000.000
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	9	6.000.000.000	6.000.000.000
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		20.748.306.681	16.522.663.400
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.211.593.725	9.964.283.772
222	- Nguyên giá		40.280.132.768	32.979.460.493
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(26.068.539.043)	(23.015.176.721)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.536.712.956	6.558.379.628
228	- Nguyên giá		6.606.599.125	6.606.599.125
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(69.886.169)	(48.219.497)
250	<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	12	274.192.172.163	243.612.849.277
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.660.020.000	34.660.020.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		256.090.000.000	226.235.833.333
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16.557.847.837)	(17.283.004.056)
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		2.265.361.041	1.666.553.017
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.219.406.495	1.231.828.056
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	418.770.415
268	3. Tài sản dài hạn khác		45.954.546	15.954.546
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2.386.372.893.373	1.895.859.583.408

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 - DNPT

BẢNG CÂN ĐỒI KÉ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1.508.281.622.194	1.117.911.894.713
310	I. Nợ ngắn hạn		1.500.886.362.618	1.114.082.304.968
312	1. Phải trả cho người bán	14	271.284.029.874	200.510.520.813
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		271.265.447.057	200.509.206.114
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		18.582.817	1.314.699
313	2. Người mua trả tiền trước		3.869.042.310	3.739.260.779
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	26.210.700.683	16.628.914.668
315	4. Phải trả người lao động		29.938.955.213	31.799.561.513
316	5. Chi phí phải trả	16	14.304.710.299	6.492.201.071
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	11.702.220.027	10.327.303.352
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	42.215.411.883	-
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.931.236.644	5.585.049.585
329	9. Dự phòng nghiệp vụ	19	1.097.430.055.685	838.999.493.187
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		569.539.138.918	456.786.545.766
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		454.441.140.575	315.922.310.556
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn		73.449.776.192	66.290.636.865
330	II. Nợ dài hạn		7.395.259.576	3.829.589.745
333	1. Phải trả dài hạn khác		2.554.754.614	168.000.000
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		71.521.103	-
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		4.768.983.859	3.661.589.745

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 - DNPT

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		878.091.271.179	777.947.688.695
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	878.091.271.179	777.947.688.695
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		762.299.820.000	660.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.875.765.330	4.875.765.330
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.800.187.891	1.800.187.891
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		17.652.521.022	13.311.197.165
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		91.462.976.936	97.960.538.309
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		2.386.372.893.373	1.895.859.583.408

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng chưa phát sinh trách nhiệm	108.906.611.908	48.588.799.997
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	711.649,95	42.480,11
- Euro (EUR)	262,62	270,49

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc
Ban Tài chính - Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	719.833.500.849	633.634.049.933
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	134.417.547.204	133.432.394.245
13	3. Thu nhập khác	1.511.280.754	1.371.705.329
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(506.422.273.237)	(466.276.972.358)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(24.582.750.297)	(14.856.654.199)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(210.288.525.981)	(173.166.557.133)
24	7. Chi phí khác	(3.443.136.753)	(852.295.654)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	111.025.642.539	113.285.670.163
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(23.708.873.885)	(28.726.052.797)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(490.291.518)	418.770.415
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	86.826.477.136	84.978.387.781

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3) Trong đó: - Phí bảo hiểm gốc - Phí nhận tái bảo hiểm - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	21	1.003.665.984.251 991.163.210.452 125.284.251.720 (112.781.477.921)	859.583.660.606 789.650.231.627 102.243.261.530 (32.309.832.551)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2) Trong đó: - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm - Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	22	(374.227.637.935) (400.533.529.430) 26.305.891.495	(348.953.115.256) (351.384.227.554) 2.431.112.298
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		629.438.346.316	510.630.545.350
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) Trong đó: - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	90.395.154.533 66.719.366.827 23.675.787.706	123.003.504.583 88.507.963.297 34.495.541.286
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)		719.833.500.849	633.634.049.933
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2) Trong đó: - Tổng chi bồi thường - Các khoản giảm trừ	24	(341.821.967.676) (342.644.929.219) 822.961.543	(291.292.930.780) (291.292.930.780) -
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		108.261.964.428	112.037.262.017
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(128.204.472.257)	(77.376.126.560)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		123.953.986.544	48.399.675.028
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(237.810.488.961)	(208.232.120.295)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn		(7.159.139.327)	(11.167.211.057)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm ($17 = 17.1 + 17.2$) Trong đó: 17.1 - Chi hoa hồng bảo hiểm 17.2 - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	(261.452.644.949)	(246.877.641.006)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm ($18 = 15 + 16 + 17$)		(506.422.273.237)	(466.276.972.358)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm ($19 = 10 + 18$)		213.411.227.612	167.357.077.575
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	26	134.417.547.204	133.432.394.245
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	27	(24.582.750.297)	(14.856.654.199)
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính ($25 = 23 + 24$)		109.834.796.907	118.575.740.046
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(210.288.525.981)	(173.166.557.133)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ($30 = 19 + 25 + 26$)		112.957.498.538	112.766.260.488
31	20. Thu nhập khác		1.511.280.754	1.371.705.329
32	21. Chi phí khác		(3.443.136.753)	(852.295.654)
40	22. Lợi nhuận khác ($40 = 31 + 32$)		(1.931.855.999)	519.409.675
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ($50 = 30 + 40$)		111.025.642.539	113.285.670.163
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(23.708.873.885)	(28.726.052.797)
52	25. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29	(490.291.518)	418.770.415
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ($60 = 50 + 51 + 52$)		86.826.477.136	84.978.387.781

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỰ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỰ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:		111.025.642.539	113.285.670.163
02	Khấu hao tài sản cố định		3.075.028.994	2.318.549.996
03	Các khoản dự phòng		265.794.310.973	63.702.023.524
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(115.516.810.103)	(120.528.265.152)
07	Chi phí lãi vay		-	991.208.516
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		264.378.172.403	59.769.187.047
09	Tăng các khoản phải thu		(103.271.974.050)	(77.035.491.651)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(146.828.992)	-
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả		(19.487.851.964)	72.154.865.460
12	Tăng chi phí trả trước		(43.306.564.853)	(1.332.029.699)
13	Chi phí lãi vay đã trả		-	(991.208.516)
14	Thuế thu nhập DN đã nộp		(26.268.355.967)	(27.461.914.493)
15	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh		4.594.413.836	1.434.761.419
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(18.123.998.503)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.367.011.910	26.538.169.567
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỰ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.300.672.275)	(6.332.304.646)
23	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(1.133.395.364.022)	(1.257.167.426.157)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư		1.070.422.368.044	1.181.651.779.454
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		101.728.606.468	120.528.265.153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		31.454.938.215	38.680.313.804

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B03 - DNPT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỰ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Bán cổ phiếu quỹ Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu Cổ tức, lợi nhuận đã trả	20	- 33.000.000.000 (23.943.000)	6.557.533.810 - (64.546.053.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần tự/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		32.976.057.000	(57.988.519.390)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		122.798.007.125	7.229.963.981
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.422.009.742	15.192.045.761
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	145.220.016.867	22.422.009.742

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc
Ban Tài chính - Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP). Tại thời điểm lập báo cáo tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, Tòa nhà LVB, Số 44 - Đại lộ Lanexang, Quận Chanthabouly, Viêng Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	65%

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 762 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 660 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có Trụ sở chính đặt tại tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có hai mươi lăm (25) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 693 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 628 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 20 tháng 03 năm 2006 về chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng phản ánh các hoạt động của riêng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ Tổng Công ty và công ty con được lập riêng và độc lập với báo cáo tài chính riêng này. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam [VNĐ].

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ thuộc lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC hướng dẫn về kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành theo Quyết định 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT.

Theo quy định trong Thông tư 232/2012/TT-BTC, nguyên tắc, phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ có thay đổi trọng yếu như sau:

(i) Hoa hồng bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải theo dõi chi tiết các khoản doanh thu, chi phí hoa hồng bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa phân bổ trong kỳ cho từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận và nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu hoặc chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn". Khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng chưa được ghi nhận vào doanh thu của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện". Đồng thời phải thuyết minh cơ sở và định lượng của số trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập các khoản dự phòng này nếu xác định được.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

(i) Ghi nhận chi phí kinh doanh bảo hiểm

Chi phí kinh doanh bảo hiểm bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế liên quan đến việc thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi thiết kế, xây dựng, giới thiệu sản phẩm bảo hiểm, chi giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm, chi bồi thường, trích lập dự phòng, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100%, chi đòi người thứ ba bồi hoàn, chi đánh giá, giám định rủi ro đối tượng bảo hiểm, chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác bảo hiểm (như hoa hồng bảo hiểm, chi phí liên quan hoạt động bán bảo hiểm, chi quản lý đại lý bảo hiểm, chi tuyển dụng, đào tạo, chi khen thưởng cho đại lý bảo hiểm,...) và các khoản chi khác như chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, chi nộp các quỹ khác theo quy định của chế độ tài chính.

(ii) Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả tái bảo hiểm

Phải thu và phải trả về hoa hồng nhượng tái, nhận tái bảo hiểm được căn cứ với phải trả về phí nhượng và phải thu về phí nhận tái bảo hiểm trên bảng cân đối kế toán riêng.

Ngoài ra, do sự thay đổi về việc trình bày các khoản mục trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng đã điều chỉnh, trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng kỹ trước để phù hợp với quy định tại Thông tư 232. Số dư và biến động dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường được trình bày riêng rẽ giữa nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm trên Bảng cân đối kế toán riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.2 Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Tổng Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	8 -25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm;
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái trái phiếu công ty và cổ phiếu chưa niêm yết dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

3.9.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

3.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Chi tiết cơ sở đánh giá sụt giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

$$\text{Mức dự phòng} = \frac{\text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính}}{\left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ \times \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \end{array} \right)}$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tồn thất dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tồn thắt các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích nhân viên

3.12.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty, bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

3.12.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ 01/01/2009 theo đó người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\frac{\text{Dự phòng phí chưa được hưởng}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại theo công thức sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại cho năm tài chính hiện tại	\times	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	\times	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại	\times	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính hiện tại
$=$		$\frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}$				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo qui định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi hỏi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm (năm 2013 tỷ lệ trích lập là 2%)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố - BIDV. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thi doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tai ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tồn thắt thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 124/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhuợng tái bảo hiểm

Phí nhuợng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhuợng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhuợng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhuợng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhuợng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhuợng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhuợng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhuợng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm* (tiếp theo)

(ii) *Nhận tái bảo hiểm* (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính – phương pháp từng ngày.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	519.564.735	547.650.628
Trong đó:		
VNĐ	519.564.735	547.650.628
Tiền gửi ngân hàng	41.699.708.393	21.874.359.114
Trong đó:		
VNĐ	26.481.398.477	20.970.836.083
Ngoại tệ	15.218.309.916	903.523.031
Tiền đang chuyển	7.500.743.739	-
Tương đương tiền (*)	95.500.000.000	-
Tổng cộng	145.220.016.867	22.422.009.742

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và các ngân hàng thương mại khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		72.626.052.716	100.507.223.405
- Cổ phiếu niêm yết	(i)	67.187.909.716	50.169.080.405
- Cổ phiếu chưa niêm yết	(i)	5.438.143.000	5.438.143.000
- Trái phiếu công ty		-	44.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		962.000.000.000	901.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn - VNĐ	(ii)	962.000.000.000	901.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.132.892.068)	(789.797.905)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn		1.031.493.160.648	1.000.717.425.500

(i) Chi tiết danh mục đầu tư cổ phiếu của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Mã cổ phiếu	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Cổ phiếu niêm yết				
VNR	3.221.947	67.187.909.716	2.217.880	50.169.080.405
PVD	1.267.110	16.181.794.140	974.700	16.181.794.140
PVS	-	-	50.000	2.930.671.054
HCM	251.697	9.507.668.437	210.310	4.484.817.326
PHR	-	-	53.480	1.590.896.437
TNB	-	-	46.100	537.028.020
FPT	156.300	7.863.352.668	152.010	6.997.435.153
MBB	-	-	131.250	1.717.804.000
PGS	-	-	72.800	1.517.964.421
DPM	-	-	66.970	2.906.122.657
REE	159.500	4.604.834.660	159.260	4.353.106.570
DRC	-	-	102.000	4.015.443.227
VCG	257.700	3.700.923.070	-	-
TCM	242.950	7.999.727.978	-	-
KBC	601.000	9.329.852.100	-	-
SSI	285.690	7.999.756.663	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết				
DAB	371.849	5.438.143.000	371.849	5.438.143.000
SABECO	235.449	1.648.143.000	235.449	1.648.143.000
VIDIFA	100.000	3.000.000.000	100.000	3.000.000.000
VTEC	14.400	450.000.000	14.400	450.000.000
	22.000	340.000.000	22.000	340.000.000
	3.593.796	72.626.052.716	2.589.729	55.607.223.405

(ii) Đây là các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và các ngân hàng thương mại khác có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu phí bảo hiểm gốc	76.415.891.438	37.812.675.801
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	60.696.642.289	32.697.543.695
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	120.342.137.044	61.734.514.063
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	6.416.442.190	4.609.397.090
Phải thu khác	1.430.095.627	1.318.232.499
Tổng cộng	265.301.208.588	138.172.363.148

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	46.303.806.694	35.289.989.321
Phải thu cổ tức	89.676.000	-
Phải thu khác	4.943.670.520	34.225.113.555
Tổng cộng	51.337.153.214	69.515.102.876

8. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tạm ứng (*)	4.318.902.281	5.449.144.121
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	580.800.000	490.800.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	1.780.395.293	24.210.000
Tổng cộng	6.680.097.574	5.964.154.121

(*) Đây là các khoản tạm ứng công tác phí, khai thác, bồi thường và các khoản tạm ứng khác hỗ trợ hoạt động kinh doanh.

9. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tương đương 6 tỷ đồng Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.300.000.000	2.278.812.525	28.201.818.114	-	198.829.854	32.979.460.493
Tăng trong năm	-	520.285.911	6.696.179.091	52.727.273	31.480.000	7.300.672.275
<i>Mua mới</i>	-	520.285.911	6.696.179.091	52.727.273	31.480.000	7.300.672.275
Số cuối năm	<u>2.300.000.000</u>	<u>2.799.098.436</u>	<u>34.897.997.205</u>	<u>52.727.273</u>	<u>230.309.854</u>	<u>40.280.132.768</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	(168.666.674)	(2.009.947.193)	(20.744.568.750)	-	(91.994.104)	(23.015.176.721)
Tăng trong năm	(92.000.004)	(209.194.408)	(2.711.846.415)	(5.888.155)	(34.433.340)	(3.053.362.322)
<i>Khấu hao trong năm</i>	<u>(92.000.004)</u>	<u>(209.194.408)</u>	<u>(2.711.846.415)</u>	<u>(5.888.155)</u>	<u>(34.433.340)</u>	<u>(3.053.362.322)</u>
Số cuối năm	<u>(260.666.678)</u>	<u>(2.219.141.601)</u>	<u>(23.456.415.165)</u>	<u>(5.888.155)</u>	<u>(126.427.444)</u>	<u>(26.068.539.043)</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>2.131.333.326</u>	<u>268.865.332</u>	<u>7.457.249.364</u>	<u>-</u>	<u>106.835.750</u>	<u>9.964.283.772</u>
Số cuối năm	<u>2.039.333.322</u>	<u>579.956.835</u>	<u>11.441.582.040</u>	<u>46.839.118</u>	<u>103.882.410</u>	<u>14.211.593.725</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	106.599.125	6.500.000.000	6.606.599.125
Số cuối năm	<u>106.599.125</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.606.599.125</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(48.219.497)	-	(48.219.497)
Khấu hao trong năm	<u>(21.666.672)</u>	<u>-</u>	<u>(21.666.672)</u>
Số cuối năm	<u>(69.886.169)</u>	<u>-</u>	<u>(69.886.169)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>58.379.628</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.558.379.628</u>
Số cuối năm	<u>36.712.956</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.536.712.956</u>

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư trái phiếu dài hạn	(i)	130.000.000.000	150.145.833.333
Đầu tư vào công ty con	(ii)	34.660.020.000	34.660.020.000
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết	(iii)	76.090.000.000	76.090.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(iv)	50.000.000.000	-
		290.750.020.000	260.895.853.333
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(v)	<u>(16.557.847.837)</u>	<u>(17.283.004.056)</u>
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		<u>274.192.172.163</u>	<u>243.612.849.277</u>

(i) Đầu tư trái phiếu dài hạn

Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu, chi tiết như sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Số cuối năm VND
Trái phiếu Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị (*)	3 năm	10.08%	50.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng	3 năm	9.05%	50.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng	5 năm	8.50%	30.000.000.000
Tổng cộng			<u>130.000.000.000</u>

(*) Trái phiếu này được bảo lãnh thanh toán gốc và lãi bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Đầu tư trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Số đầu năm VNĐ
Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3 năm	9,55%	30.145.833.333
Trái phiếu Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị	3 năm	11,9%	50.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3 năm	9,55%	20.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3 năm	10,0%	<u>50.000.000.000</u>
Tổng cộng			<u>150.145.833.333</u>

(ii) Đầu tư vào công ty con

Đây là các khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Lào Việt. Chi tiết như sau:

Theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008, Tổng Công ty đã đầu tư vào một liên doanh tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với số vốn đầu tư là 1.530.000 USD để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt ("Công ty Liên doanh") trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng số vốn điều lệ. Thời gian hoạt động của Dự án là 50 năm.

Ngày 02 tháng 08 năm 2013, Tổng Công ty đã tăng vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh này với số vốn tăng thêm là 420.000 USD, theo Giấy Chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐT1. Theo đó, Tổng Công ty nắm giữ quyền kiểm soát đối với Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt và Công ty liên doanh này là công ty con của Tổng Công ty. Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc.

(iii) Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết

	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Đơn giá gốc	Số tiền VNĐ
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4.24%	1.000.000	26.090	26.090.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex -Viettel	5%	<u>5.000.000</u>	10.000	<u>50.000.000.000</u>
Tổng cộng		<u>6.000.000</u>		<u>76.090.000.000</u>

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đây là khoản đầu tư của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 vào Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife với số tiền là 50.000.000.000 đồng (tương đương với 5% vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư)

(v) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Đây là khoản dự phòng trích lập cho Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản được phân loại lại do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	271.265.447.057	200.509.206.114
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	226.652.690.978	165.849.363.827
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.985.184.480	3.253.113.974
Phải trả bồi thường bảo hiểm	10.073.891.721	9.330.479.978
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	13.439.801.383	13.998.583.431
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	15.098.240.047	8.044.001.857
Phải trả khác về hoạt động bảo hiểm	15.638.448	33.663.047
Phải trả khác	18.582.817	1.314.699
Tổng cộng	271.284.029.874	200.510.520.813

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			Số cuối năm VNĐ
	Số đầu năm VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	6.505.217.593	53.276.198.533	(51.773.420.835)	8.007.995.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.232.158.623	31.640.507.107	(26.268.355.967)	11.604.309.763
Thuế khác	3.891.538.452	15.919.050.792	(13.212.193.615)	6.598.395.629
Tổng cộng	16.628.914.668	100.835.756.432	(91.253.970.417)	26.210.700.683

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí phải trả về thuê văn phòng	-	21.387.273
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	829.535.849	1.741.468.477
Quỹ bảo vệ chủ hợp đồng	1.994.971.439	1.675.081.658
Quỹ cháy nổ bắt buộc	466.421.912	310.000.000
Các chi phí phải trả khác	11.013.781.099	2.744.263.663
Tổng cộng	14.304.710.299	6.492.201.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Các khoản phải trả ngoài lương	468.952.905	36.984.142
Ký quỹ ngắn hạn	2.754.576.068	1.184.121.926
Các quỹ từ thiện	275.984.859	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.202.706.195	9.106.197.284
Tổng cộng	11.702.220.027	10.327.303.352

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và doanh thu nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

19.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	456.786.545.766	(187.943.303.844)	268.843.241.922
Dự phòng bồi thường	315.922.310.556	(210.274.677.646)	105.647.632.910
Tổng cộng	772.708.856.322	(398.217.981.490)	374.490.874.832
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	569.539.138.918	(214.249.195.339)	355.289.943.579
Dự phòng bồi thường	454.441.140.575	(343.373.625.591)	111.067.514.984
Tổng cộng	1.023.980.279.493	(557.622.820.930)	466.357.458.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

19.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i> VNĐ	<i>Số đầu năm</i> VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	72.089.568.149	45.440.608.534
Tài sản và thiệt hại	220.282.151.730	191.809.254.419
Hàng hoá vận chuyển	5.925.865.302	4.367.689.221
Xe cơ giới	188.182.532.276	153.758.455.571
Cháy nổ	59.891.962.275	42.010.218.773
Trách nhiệm	5.242.212.597	4.917.018.965
Thiệt hại kinh doanh	3.468.036.883	3.300.379.510
Hàng không	1.339.469.250	629.976.119
Thân tàu và TNDS chủ tàu	10.453.933.859	9.136.668.751
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	2.303.016.020	1.416.275.903
Nông nghiệp	360.390.577	-
Tổng cộng	569.539.138.918	456.786.545.766

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i> VNĐ	<i>Số đầu năm</i> VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	234.187.245	624.528.615
Tài sản và thiệt hại	159.447.206.502	149.527.556.161
Hàng hoá vận chuyển	3.963.074.519	2.870.764.163
Xe cơ giới	441.770.819	241.196.985
Cháy nổ	33.655.651.390	21.298.839.499
Trách nhiệm	3.682.681.018	3.141.269.493
Thiệt hại kinh doanh	3.257.773.694	3.165.119.164
Hàng không	694.436.663	493.662.193
Thân tàu và TNDS chủ tàu	7.066.748.986	6.194.461.318
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.463.293.455	385.906.253
Nông nghiệp	342.371.048	-
Tổng cộng	214.249.195.339	187.943.303.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

19.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i> VNĐ	<i>Số đầu năm</i> VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	3.872.939.544	17.450.776.156
Tài sản và thiệt hại	168.729.242.100	165.918.199.182
Hàng hoá vận chuyển	28.732.030.489	16.458.309.744
Xe cơ giới	27.706.630.783	13.006.862.752
Cháy nổ	57.064.194.145	27.923.759.168
Trách nhiệm	1.485.697.214	3.215.661.162
Thiệt hại kinh doanh	21.085.000	240.932.425
Hàng không	13.272.763.519	14.309.080.532
Thân tàu và TNDS chủ tàu	119.419.650.661	23.647.195.985
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	33.759.520.013	32.080.883.450
Nông nghiệp	377.387.107	1.670.650.000
Tổng cộng	454.441.140.575	315.922.310.556

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i> VNĐ	<i>Số đầu năm</i> VNĐ
Tài sản và thiệt hại	135.748.396.262	128.315.285.827
Hàng hoá vận chuyển	21.463.566.414	8.792.723.310
Xe cơ giới	5.998.019	171.307.559
Cháy nổ	27.120.163.084	14.856.880.020
Trách nhiệm	1.080.773.645	2.777.195.243
Thiệt hại kinh doanh	20.218.195	-
Hàng không	12.347.572.195	12.749.839.057
Thân tàu và TNDS chủ tàu	112.816.347.566	11.892.229.430
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	32.770.590.211	30.719.217.200
Tổng cộng	343.373.625.591	210.274.677.646

Dự phòng bồi thường bao gồm:

1. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014. Khoản dự phòng này được trích ở mức 444.297.043.113 Việt Nam đồng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 343.373.625.591 Việt Nam đồng.
2. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 10.144.097.462 Việt Nam đồng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014. Phần dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại giảm trong kỳ là 9.763.091.070 đồng Việt Nam, được hoàn nhập vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. **DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ** (tiếp theo)

19.2. *Dự phòng doanh động lớn*

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	9.382.149.055	8.204.011.424
Tài sản và thiệt hại	15.439.887.909	14.072.687.442
Hàng hoá vận chuyển	2.352.066.261	2.084.516.708
Xe cơ giới	36.822.982.619	33.222.219.995
Cháy nổ	5.704.167.092	5.172.542.338
Trách nhiệm	535.256.240	506.161.907
Thiệt hại kinh doanh	71.778.747	60.159.255
Hàng không	552.942.544	529.734.225
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1.965.697.521	1.842.937.708
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	587.990.147	568.330.134
Nông nghiệp	34.858.057	27.335.729
Tổng cộng	73.449.776.192	66.290.636.865

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ nhuân sau thuê chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013							
Chia cổ tức cho năm 2012	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	
Trích lập dự phòng bắt buộc từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	-	
Bán cổ phiếu quỹ	2.604.066.190	6.577.533.810	-	-	-	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>660.000.000.000</u>	<u>4.875.765.330</u>	-	<u>1.800.187.891</u>	<u>13.311.197.165</u>	<u>97.960.533.309</u>	<u>777.947.688.695</u>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014							
Tăng vốn trong năm	102.299.820.000	-	-	-	-	-	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh thuế TNDN và khoản thuế khác trích thiêu các năm trước	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Trích lập dự phòng bắt buộc từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	4.341.323.857	(4.341.323.857)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>762.299.820.000</u>	<u>4.875.765.330</u>	-	<u>1.800.187.891</u>	<u>17.652.521.022</u>	<u>91.462.976.936</u>	<u>878.091.271.179</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Phí bảo hiểm gốc	991.917.847.051	792.263.387.574
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(754.636.599)	(2.613.155.947)
Phí nhận tái bảo hiểm	125.284.251.720	102.243.261.530
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(112.781.477.921)	(32.309.832.551)
Tổng cộng	1.003.665.984.251	859.583.660.606
21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	117.570.220.732	82.139.329.020
Tài sản và thiệt hại	239.908.480.502	186.696.193.853
Hàng hoá vận chuyển	76.815.003.248	53.188.947.018
Xe cơ giới	360.667.852.779	307.743.544.590
Cháy nổ	123.686.003.020	96.379.376.719
Trách nhiệm	6.010.046.704	4.392.177.277
Thiệt hại kinh doanh	6.261.347.675	4.985.523.559
Hàng không	6.257.851.784	17.051.169.849
Thuyền và TNDS chủ tàu	45.600.122.698	35.523.755.455
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	7.962.265.990	1.550.214.287
Nông nghiệp	424.015.320	-
Tổng cộng	991.163.210.452	789.650.231.627
21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm		
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	817.634.753	106.818.962
Tài sản và thiệt hại	96.414.464.900	79.721.450.150
Hàng hoá vận chuyển	4.534.697.430	3.308.019.899
Xe cơ giới	824.384.008	1.328.138.766
Cháy nổ	10.754.642.127	7.015.258.783
Trách nhiệm	692.601.917	273.147.603
Thiệt hại kinh doanh	5.814.965.562	4.344.349.110
Hàng không	4.229.825.429	3.511.080.996
Thuyền và TNDS chủ tàu	470.003.567	1.726.366.556
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	12.338.600
Nông nghiệp	731.032.027	896.292.105
Tổng cộng	125.284.251.720	102.243.261.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	400.533.529.430	351.384.227.554
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(26.305.891.495)	(2.431.112.298)
Tổng cộng	374.227.637.935	348.953.115.256

22.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	574.092.324	1.199.531.662
Tài sản và thiệt hại	199.602.898.745	192.640.298.166
Hàng hoá vận chuyển	54.594.745.385	36.454.794.345
Xe cơ giới	1.415.974.352	705.101.724
Cháy nổ	81.278.169.698	61.015.661.915
Trách nhiệm	3.793.215.362	2.355.403.339
Thiệt hại kinh doanh	10.914.364.004	8.884.033.241
Hàng không	8.166.845.356	19.281.600.439
Thân tàu và TNDS chủ tàu	33.794.144.960	28.148.492.695
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	5.996.264.690	699.310.028
Nông nghiệp	402.814.554	-
Tổng cộng	400.533.529.430	351.384.227.554

23. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	66.893.781.320	88.894.204.444
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(174.414.493)	(386.241.147)
Tổng cộng	66.719.366.827	88.507.963.297

23.1 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	118.005.924	413.763.145
Tài sản và thiệt hại	29.776.425.511	51.169.057.149
Hàng hoá vận chuyển	14.417.205.478	10.475.282.307
Xe cơ giới	307.568.508	213.807.289
Cháy nổ	13.825.601.543	17.356.233.296
Trách nhiệm	543.227.826	665.216.764
Thiệt hại kinh doanh	2.140.773.045	2.034.394.244
Hàng không	441.641.631	659.143.959
Thân tàu và TNDS chủ tàu	4.640.484.562	5.109.863.300
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	500.643.178	411.201.844
Nông nghiệp	7.789.621	-
Tổng cộng	66.719.366.827	88.507.963.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	342.644.929.219	291.292.930.780
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	307.616.093.398	256.300.228.559
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	35.028.835.821	34.992.702.221
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(822.961.543)	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(108.261.964.428)	(112.037.262.017)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	128.204.472.257	77.376.126.560
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(123.953.986.544)	(48.399.675.028)
Tổng cộng	237.810.488.961	208.232.120.295

24.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	32.191.999.097	22.314.483.415
Tài sản và thiệt hại	48.581.059.571	32.717.924.294
Hàng hoá vận chuyển	24.727.656.248	12.639.802.499
Xe cơ giới	135.107.844.093	109.556.827.124
Cháy nổ	37.606.904.151	67.658.270.599
Trách nhiệm	1.238.021.626	770.450.487
Thiệt hại kinh doanh	63.494.531	2.817.555.225
Hàng không	3.393.520.859	660.326.512
Thân tàu và TNDS chủ tàu	24.705.593.222	7.164.588.404
Tổng cộng	307.616.093.398	256.300.228.559

24.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	12.175.833	287.881.472
Tài sản và thiệt hại	28.500.297.592	12.253.945.808
Hàng hoá vận chuyển	2.207.955.176	492.629.530
Xe cơ giới	1.024.820.359	759.433.519
Cháy nổ	59.317.137	5.170.103.859
Trách nhiệm	15.476.390	76.734.581
Thiệt hại kinh doanh	-	58.116.862
Hàng không	923.750.421	12.935.579.859
Thân tàu và TNDS chủ tàu	876.600	2.071.264.859
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Nông nghiệp	2.284.166.313	887.011.872
Tổng cộng	35.028.835.821	34.992.702.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

24.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	111.165.963	101.992.530
Tài sản và thiệt hại	47.427.075.025	36.395.836.599
Hàng hoá vận chuyển	18.852.949.405	9.379.105.027
Xe cơ giới	315.579.057	256.924.164
Cháy nổ	20.403.077.121	43.289.363.057
Trách nhiệm	993.639.030	610.265.844
Thiệt hại kinh doanh	-	2.604.049.609
Hàng không	3.627.739.611	12.608.206.930
Thân tàu và TNDS chủ tàu	16.530.739.216	6.791.518.257
Tổng cộng	108.261.964.428	112.037.262.017

25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	65.502.553.283	94.292.765.547
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	686.940.135	495.904.279
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	14.736.126.554	9.918.761.789
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.830.707.682	3.492.312.201
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2.783.276.228	1.675.081.658
Chi khác (*)	175.913.041.067	137.002.815.532
Tổng cộng	261.452.644.949	246.877.641.006

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí lương cho nhân viên khai thác, chi phí tiếp khách, chi phí marketing,... Số liệu đầu kỳ tương ứng được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.573.656.468	88.327.335.835
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	16.409.056.557	24.981.602.928
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.798.277.862	6.154.159.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.228.817.523	9.894.677.336
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	22.343.383.568	4.068.379.848
Doanh thu hoạt động tài chính khác	64.355.226	6.239.198
Tổng cộng	134.417.547.204	133.432.394.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Lãi tiền vay	607.809	991.208.516
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	352.606.115	84.994.811
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	5.396.060.506	180.190.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.279.560.502	10.142.489.430
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.517.937.944	2.632.380.812
Chi phí tài chính khác	35.977.421	825.389.879
Tổng cộng	24.582.750.297	14.856.654.199

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Chi phí nhân viên	102.458.949.624	72.384.645.061
Chi phí vật liệu	7.849.617.003	10.836.442.351
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.282.715.226	3.068.239.533
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.075.028.994	2.318.549.996
Thuế, phí và lệ phí	4.013.708.528	3.258.631.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.457.445.928	73.743.985.301
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.845.810.531	3.017.660.364
Chi phí băng tiền khác	3.305.250.147	4.538.403.317
Tổng cộng	210.288.525.981	173.166.557.133

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.708.873.885	28.726.052.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	490.291.518	(418.770.415)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	24.199.165.403	28.307.282.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP (tiếp theo)

29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

CHỈ TIẾU	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	111.025.642.539	113.285.670.163
Các khoản điều chỉnh tăng	10.754.477.501	4.857.516.459
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	6.452.047.901	3.182.434.801
Phạt nộp chậm thuế	2.307.458.161	-
Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.994.971.439	1.675.081.658
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.012.511.471)	(6.154.159.100)
Thu lãi cổ tức	(5.503.277.862)	(6.154.159.100)
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm năm trước	(1.675.081.658)	-
Chi phí định hạng tín dụng năm 2013	(882.683.333)	-
Các khoản ước nhận tái cố định	(5.951.468.618)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	107.767.608.569	111.989.027.522
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ hiện hành	<u>23.708.873.885</u>	<u>27.997.256.881</u>
Chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	<u>23.708.873.885</u>	<u>27.997.256.881</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	6.232.158.623	4.968.020.319
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu các năm trước	7.931.633.222	728.795.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(26.268.355.967)	(27.461.914.493)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	<u>11.604.309.763</u>	<u>6.232.158.623</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Thu nhập VNĐ</i>	<i>Chi phí VNĐ</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc Doanh thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (phi quản lý đơn) Chi phí bồi thường Chi phí hoa hồng Doanh thu từ hoạt động tiền gửi Doanh thu từ lãi trái phiếu Chi phí thuê văn phòng Phi chuyển tiền	57.782.701.486 18.042.992.353 3.651.439.615 8.457.146.532 39.824.208.383 2.786.506.850 11.501.352.949 1.332.938.858	
Công ty Cho thuê Tài chính	Công ty con của BIDV – Cỗ đồng lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc Chi phí bồi thường	596.414.549	137.864.027
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con của BIDV – Cỗ đồng lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	30.467.051	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV – Cỗ đồng lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc Chi phí bồi thường Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	211.695.461 3.506.550.000	234.658.600
Công ty cổ phần đầu tư Công đoàn BIDV (BUC)	Công ty con của BIDV – Cỗ đồng lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc Chi phí bồi thường	1.817.440.776	568.676.600
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Doanh thu phí nhận tái Chi hoa hồng nhận tái Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	37.071.245.024 7.081.805.924 3.807.708.454	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan của Tổng Công ty tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Khoản phải thu VNĐ</i>	<i>Khoản phải trả VNĐ</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Phải thu lãi tiền gửi Phải thu phí bảo hiểm gốc Các khoản đặt cọc, phí bảo lãnh, ký quỹ Phải trả hoa hồng bảo hiểm Phải trả tiền thuê văn phòng Ký quỹ bảo hiểm tại BIDV	40.027.824.600 440.500.000.000 14.747.526.386 1.266.020.456 1.281.225.185 1.606.985.878 47.492.216 6.000.000.000	
Công ty Cho thuê Tài chính I	Công ty con của BIDV – Cỗ đồng lớn	Phải thu phí bảo hiểm gốc Phải trả hoa hồng bảo hiểm	118.937.927	60.398.942
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV – Cỗ đồng lớn	Tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	36.000.000.000 1.584.722.222	
Công ty cổ phần đầu tư Công đoàn BIDV (BUC)	Công ty con của BIDV – Cỗ đồng lớn	Phải thu phí bảo hiểm gốc Phải trả hoa hồng bảo hiểm	15.266.650	3.578.735
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Phải trả về hoa hồng nhận tái Phải trả bồi thường nhận tái		8.921.862.197 8.380.101.674
Tổng cộng			541.541.523.426	19.020.419.642

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị	532.000.000	443.500.000
Tổng cộng	532.000.000	443.500.000

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Lương và thưởng Các khoản trợ cấp khác	4.463.361.855 68.800.000	3.564.036.141 556.111.000
Tổng cộng	4.532.161.855	4.120.147.141

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

32. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

KHOẢN MỤC	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Cam kết thuê văn phòng	
Đến hạn trong vòng 1 năm	175.000.000
Đến hạn trong 1 – 5 năm	20.489.435.314
Đến hạn trên 5 năm	-
Tổng cộng	20.664.435.314

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam mà chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

33.1 *Cơ chế quản trị*

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản lý rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

33.2 *Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm*

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thắt liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biện khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong những Quyết định và Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biện khả năng thanh toán tối thiểu và biện khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biện khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VNĐ)	Biện khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)	Tỷ lệ biện khả năng thanh toán
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	577.310	190.955	302%
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	657.684	135.140	487%

Tỷ lệ biện khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

33.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

33.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chưa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

34.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 125/2012/TT-BTC; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Tổng Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại theo công thức sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp	=	Tổng số tiền bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp	x	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	x	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại	x	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính hiện tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

34.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và trái phiếu công ty của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VNĐ được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VNĐ</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VNĐ</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
+5%	537.822.026	419.501.181
-5%	(537.822.026)	(419.501.181)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
+5%	(1.855.459.327)	(1.391.594.495)
-5%	1.855.459.327	1.391.594.495

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 79.052.044.400 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 58.481.618.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 4.651.619.240 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: giảm 1.841.992.514 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.943.916.601 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: tăng 227.686.884 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đơn vị: triệu VNĐ

	Quá hạn nhưng không suy giảm	Quá hạn và bị suy giảm			Dự phòng nợ phải thu khó đòi
		< 90 ngày	91–180 ngày	181–360 ngày	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	21.234	4.599	6.465	13.557	13.696
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng	21.234	4.599	6.465	16.557	16.696
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	17.483	1.469	4.265	13.609	11.913
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	2.100
Tổng	17.483	1.469	4.265	16.609	14.013

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	29.533.098.849	-	-	29.533.098.849
Phải trả về tái bảo hiểm	-	241.750.931.025	-	241.750.931.025
Chi phí phải trả	-	14.304.710.299	-	14.304.710.299
Dự phòng phải trả bồi thường	454.441.140.574	-	-	454.441.140.574
Các khoản phải trả khác	125.262.826.336	-	-	125.262.826.336
	<u>609.237.065.759</u>	<u>256.055.641.324</u>	<u>-</u>	<u>865.292.707.083</u>

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	26.617.155.129	-	-	26.617.155.129
Phải trả về tái bảo hiểm	-	173.893.365.684	-	173.893.365.684
Chi phí phải trả	-	6.492.201.071	-	6.492.201.071
Dự phòng phải trả bồi thường	315.922.310.556	-	-	315.922.310.556
Các khoản phải trả khác	71.909.679.642	-	-	71.909.679.642
	<u>414.449.145.327</u>	<u>180.385.566.755</u>	<u>-</u>	<u>594.834.712.082</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- *Các khoản đầu tư nắm đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	Giá trị ghi sổ	Dư phòng giảm giá trị VND	Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Lãi đư/thu/đư chí VND	Tổng VND
31 tháng 12 năm 2014			
Tài sản tài chính			
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán			
Cổ phiếu niêm yết	67.187.909.716	(2.970.892.068)	64.217.017.648
Cổ phiếu chưa niêm yết	81.528.143.000	(16.719.847.837)	64.808.295.163
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	50.000.000.000		50.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu			
Trái phiếu	130.000.000.000	4.776.917.808	(3.000.000.000)
Đầu tư tiền gửi	962.000.000.000	41.033.334.722	-
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	265.301.208.588	(16.758.882.301)	248.542.326.287
Các khoản phải thu khác	5.033.346.520		5.033.346.520
Tài sản ngắn hạn khác	2.361.195.293		2.361.195.293
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	124.833.333	6.124.833.333
Tài sản dài hạn khác	45.954.546		45.954.546
Tiền và tương đương tiền	145.220.016.867	368.720.831	145.588.737.698
Tổng cộng	1.714.677.774.530	46.303.806.694	1.721.531.959.018
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả cho người bán	271.284.029.874	-	271.284.029.874
Chi phí phải trả	14.304.710.299	-	14.304.710.299
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.328.495.744	-	14.328.495.744
Tổng cộng	299.917.235.917		299.917.235.917

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

	Giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Lãi đợt thu/dự chi VND	Tổng VND
31 tháng 12 năm 2013			
Tài sản tài chính			
Chứng khoán sẵn sàng để bán			
Cổ phiếu niêm yết	50.169.080.405	-	(627.797.905)
Cổ phiếu chưa niêm yết	81.528.143.000	-	(17.445.004.056)
Các khoản cho vay và phải thu			
Trái phiếu	195.045.833.333	9.294.472.654	(2.100.000.000)
Đầu tư tiền gửi	901.000.000.000	25.852.850.000	-
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	247.812.937.447	-	(11.913.071.770)
Các khoản phải thu khác	2.441.271.771	-	-
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	142.666.667	-
Tiền và tương đương tiền	22.422.009.742	-	-
Tổng cộng	1.506.419.275.698	35.289.989.321	(32.085.873.731)
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả cho người bán	277.852.827.611	-	-
Chi phí phải trả	6.492.201.071	-	277.852.827.611
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	71.909.679.642	-	6.492.201.071
Tổng cộng	356.254.708.324	-	71.909.679.642
		"	"
			356.254.708.324
			356.254.708.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY BỘ SƯU CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

(*) *Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ

Trong năm 2014, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày kỳ báo cáo tài chính riêng kỳ này. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng

KHOẢN MỤC	Điển giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGÁN HẠN				
<i>I. Phải thu ngắn hạn</i>		1.307.181.843.022	320.875.674.692	1.628.057.517.714
1. Phải thu khách hàng	[1]	277.531.126.769	(81.856.725.184)	195.674.401.585
2. Thuế GTGT được khấu trừ		247.812.937.447	(109.640.574.299)	138.172.363.148
3. Các khoản phải thu khác	[2]	4.514.418.386	(4.514.418.386)	-
		37.216.835.375	32.298.267.501	69.515.102.876
<i>II. Tài sản ngắn hạn khác</i>		6.511.281.011	4.514.418.386	11.025.699.397
1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.514.418.386	4.514.418.386
2. Tạm ứng		5.449.144.121	(5.449.144.121)	-
3. Tài sản ngắn hạn khác		515.010.000	5.449.144.121	5.964.154.121
<i>III. Tài sản tái bảo hiểm</i>		-	398.217.981.490	398.217.981.490
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	[4]	-	187.943.303.844	187.943.303.844
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	[4]	-	210.274.677.646	210.274.677.646
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		267.802.065.694	-	267.802.065.694
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		-	6.000.000.000	6.000.000.000
1. Ký quỹ bảo hiểm		-	6.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn		150.145.833.333	(150.145.833.333)	-
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác		76.090.000.000	150.145.833.333	226.235.833.333
<i>II. Tài sản dài hạn khác</i>		7.247.782.602	(6.000.000.000)	1.247.782.602
1. Ký quỹ bảo hiểm		6.000.000.000	(6.000.000.000)	-
TỔNG TÀI SẢN		1.574.983.908.716	320.875.674.692	1.895.859.583.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ *Bảng cân đối kế toán riêng* (tiếp theo)

KHOẢN MỤC	Điễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ		797.036.220.021	320.875.674.692	1.117.911.894.713
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		356.254.708.324	757.827.596.644	1.114.082.304.968
1. Phải trả cho người bán	[3]	269.808.825.754	(69.298.304.941)	200.510.520.813
2. Người mua trả tiền trước		7.400.850.524	(3.661.589.745)	3.739.260.779
3. Phải trả khác		10.495.303.352	(168.000.000)	10.327.303.352
4. Chi phí phải trả		14.536.202.928	(8.044.001.857)	6.492.201.071
5. Dự phòng nghiệp vụ		-	838.999.493.187	838.999.493.187
5.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	[4]	-	456.786.545.766	456.786.545.766
5.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	[4]	-	315.922.310.556	315.922.310.556
5.3. Dự phòng dao động lớn		-	66.290.636.865	66.290.636.865
<i>II. Nợ dài hạn</i>		-	3.829.589.745	3.829.589.745
1. Phải trả dài hạn khác		-	168.000.000	168.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện		-	3.661.589.745	3.661.589.745
<i>III. Dự phòng</i>		440.781.511.697	(440.781.511.697)	-
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	[4]	268.843.241.922	(268.843.241.922)	-
2. Dự phòng bồi thường	[4]	105.647.632.910	(105.647.632.910)	-
3. Dự phòng dao động lớn		66.290.636.865	(66.290.636.865)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.574.983.908.716	320.875.674.692	1.895.859.583.408

Chú giải chi tiết cho các số liệu so sánh đầu kỳ trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng như sau:

[1] Phải thu khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
1.1. Phải thu khách hàng			
Phải thu bảo hiểm gốc	37.839.478.711	(26.802.910)	37.812.675.801
Phải thu về nhận tái bảo hiểm (*)	41.914.641.689	(9.217.097.994)	32.697.543.695
Phải thu về nhuợng tái bảo hiểm	131.012.947.275	(69.278.433.212)	61.734.514.063
Phải thu bồi thường đồng bảo hiểm	-	4.609.397.090	4.609.397.090
Phải thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	1.318.232.499	1.318.232.499
Phải thu hoạt động tài chính	32.289.989.321	(32.289.989.321)	-
1.2. Các khoản phải thu khác	4.755.880.451	(4.755.880.451)	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	247.812.937.447	(109.640.574.299)	138.172.363.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Chú giải chi tiết cho các số liệu so sánh đầu kỳ trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng như sau:

(*) Phải thu phí nhận tái bảo hiểm sẽ được căn trừ với khoản phải trả hoa hồng nhận tái bảo hiểm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	41.914.641.689
Phải trả hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(9.217.097.994)
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	32.697.543.695

[2] Phải thu khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
Phải thu khác	37.216.835.375	32.289.989.321	69.506.824.696

[3] Phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
1.1. Phải trả về hoạt động bảo hiểm			
Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	233.973.541.086	(60.080.175.402)	173.893.365.684
Phải trả đồng bảo hiểm	-	3.253.113.974	3.253.113.974
Phải trả bồi thường	-	9.330.479.978	9.330.479.978
Phải trả hoa hồng	-	13.998.583.431	13.998.583.431
Phải trả khác	3.254.428.673	(3.220.765.626)	33.663.047
Phải trả về hoạt động khai thác bảo hiểm	15.682.805.233	(15.682.805.233)	-
Phải trả về nhận tái bảo hiểm	16.898.050.762	(16.898.050.762)	-
1.2. Phải trả khác	-	1.314.699	1.314.699
Phải trả người bán	269.808.825.754	(69.298.304.941)	200.510.520.813

[4] Dự phòng phí bảo hiểm và dự phòng bồi thường được chia thành hai nhóm (i) nhóm dự
phòng nghiệp vụ và (ii) tài sản tái bảo hiểm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-	456.786.545.766	456.786.545.766
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	187.943.303.844	187.943.303.844
Dự phòng phí chưa được huỷ	268.843.241.922	(268.843.241.922)	-
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-	315.922.310.556	315.922.310.556
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	210.274.677.646	210.274.677.646
Dự phòng bồi thường	105.647.632.910	(105.647.632.910)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. ĐIỀU CHỈNH SÓ LIỆU ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Năm trước (trình bày lại)
Thu phí bảo hiểm gốc (**)	[1]	792.263.387.574	(2.613.155.947)	789.650.231.627
Thu phí nhận tái bảo hiểm (**)		102.679.393.371	(436.131.841)	102.243.261.530
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm (**)	[2]	-	(32.309.832.551)	(32.309.832.551)
Phí nhượng tái bảo hiểm		(333.958.823.366)	(17.425.404.188)	(351.384.227.554)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (**)	[2]	-	2.431.112.298	2.431.112.298
Hoàn phí (*)	[1]	(2.623.404.761)	2.623.404.761	-
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng (*)	[2]	(29.878.720.253)	29.878.720.253	-
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	[1]	34.069.658.259	425.883.027	34.495.541.286
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc (**)		(256.300.228.559)	(34.992.702.221)	(291.292.930.780)
Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm (*)		(34.992.702.221)	34.992.702.221	-
Tăng dự phòng bồi thường (*)	[3]	(28.976.451.532)	28.976.451.532	-
Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (**)	[3]	-	(77.376.126.560)	(77.376.126.560)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (**)	[3]	-	48.399.675.028	48.399.675.028
Chi phí khác hoạt động kinh Doanh (**)		(109.070.738.344)	(43.514.137.115)	(152.584.875.459)
Chi phí khác hoạt động nhượng tái (*)		(17.425.404.188)	17.425.404.188	-
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (**)		(91.645.334.156)	(60.939.541.303)	(152.584.875.459)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (**)		(422.762.835.242)	(43.514.137.115)	(466.276.972.357)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (**)		(234.106.098.436)	60.939.541.303	(173.166.557.133)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		113.285.670.163	-	113.285.670.163
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		84.978.387.781	-	84.978.387.781

(*) Số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo hướng dẫn của Thông tư 232.

(**) Số liệu được trình bày lại theo Thông tư 232.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Chú giải chi tiết cho các số liệu so sánh đầu kỳ trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

[1] Doanh thu phí bảo hiểm theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC bao gồm các khoản hoàn phí, giảm phí và khoản doanh thu nhận tái bảo hiểm:

	VNĐ
Phí bảo hiểm gốc	792.263.387.574
Hoàn phí	(2.613.155.947)
Phí bảo hiểm gốc (trình bày lại)	789.650.231.627

	VNĐ
Phí nhận tái bảo hiểm	102.679.393.371
Hoàn phí nhận	(10.248.814)
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(425.883.027)
Phí nhận tái bảo hiểm (trình bày lại)	102.243.261.530

[2] Tăng dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được phân loại lại như sau:

	VNĐ
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	(32.309.832.551)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm nhượng tái	2.431.112.298
Tăng dự phòng phí	29.878.720.253

[3] Tăng dự phòng bồi thường được phân loại lại như sau:

	VNĐ
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và bồi thường nhận tái bảo hiểm	(77.376.126.560)
Tăng dự phòng thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	48.399.675.028
Tăng dự phòng bồi thường	28.976.451.532

[4] Chi phí cho nhân viên bán hàng phân bổ cho các khoản phí bảo hiểm phải thu được trình bày sang chi phí hoạt động và phí nhượng tái cho hợp đồng XOL

	VNĐ
Chi phí khác hoạt động khai thác bảo hiểm	
<i>Phân loại lại</i>	
Chi phí khác hoạt động nhượng tái	17.425.404.188
Chi phí cho nhân viên bán hàng	(60.939.541.303)
Chi phí khác hoạt động khai thác bảo hiểm (trình bày lại)	(43.514.137.115)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

38. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 02 tháng 03 năm 2015.


Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán


Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2015

